

Số/No.: 09/2026/TB CBTT-ASP

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Name of organization: AN PHA PETROLEUM GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: ASP
- Địa chỉ : Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
Address : Room 805, 8th Floor, Saigon Paragon Building, No. 3 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Hochiminh City
- Điện thoại/Tel. : (84.28) 5413 6338 Fax: (84.28) 5413 6340
- E-mail : info@anphapetrol.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I/2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha.
Separate and Consolidated financial statements for the first quarter 2026 of An Pha Petroleum Group Joint Stock Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on April 29, 2026 as in the link: <https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2026
Separate and Consolidated financial statements for the first quarter 2026

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ AN PHA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA, o=AN PHA PETROLEUM GROUP, email=info@anphapetrol.com, date=2026.04.29 05:03:44 +0700

TRẦN ĐUY LUÂN

Số: 53/2026_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ quý 1/2026

Tp Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 1 và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong Quý 1 năm 2026 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, sản lượng bán hàng và lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2026 giảm so với Quý 1 năm 2025 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý I		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2026	Năm 2025	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.744.189.653	18.755.959.193	(1.011.769.540)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	253.992.470	1.390.854.995	(1.136.862.525)
3 Chi phí hoạt động tài chính	5.799.650.528	7.034.547.465	(1.234.896.937)
4 Chi phí bán hàng	1.286.141.511	1.412.865.071	(126.723.560)
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.621.814.893	6.203.615.804	(581.800.911)
6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.290.575.191	5.501.577.098	(211.001.907)
7 Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.290.575.191	5.501.577.098	(211.001.907)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp giảm 1.011.769.540 đồng nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán hàng giảm và doanh thu bán hàng giảm nên làm lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính giảm 1.136.862.525 đồng nguyên nhân do lãi tiền gửi, tiền cho vay và thu nhập lợi nhuận được chia từ công ty liên kết giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính giảm 1.234.896.937 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay lỗ chênh lệch tỉ giá giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng giảm 126.723.560 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí bảo lãnh mua hàng giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý giảm 581.800.911 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công tác, hội nghị giảm so với cùng kỳ.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 1 năm 2026 đã giảm 211.001.907 đồng so với Quý 1 năm 2025.

Trân trọng.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC 

SAKAMOTO SHINICHIRO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 tới 31/03/2026.
(QUÝ I-2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	100		365.327.196.135	401.130.755.746
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	71.862.587.082	29.119.245.154
1. Tiền	111		71.862.587.082	29.119.245.154
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	5.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.248.017.899	364.093.143.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	244.987.617.615	355.733.040.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.181.911.193	6.699.007.268
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	33.907.596.637	8.490.203.714
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136		(6.829.107.546)	(6.829.107.546)
IV- Hàng tồn kho	140		290.822.458	-
1. Hàng tồn kho	141		290.822.458	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Vi- Tài sản ngắn hạn khác	160		7.925.768.696	2.918.367.033
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.5	3.870.576.138	580.455.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.719.805.852	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		2.335.386.706	2.337.911.087
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		864.041.317.905	859.650.881.229
I Các khoản phải thu dài hạn	210		92.887.906.000	92.887.906.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		90.000.000.000	90.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	2.887.906.000	2.887.906.000
II Tài sản cố định	220		10.822.440.297	11.224.511.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	971.197.771	5.076.675
- Nguyên giá	222		3.483.432.727	2.508.895.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.512.234.956)	(2.503.819.143)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	9.851.242.526	11.219.434.406
- Nguyên giá	228		27.363.837.578	27.363.837.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.512.595.052)	(16.144.403.172)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.8	692.441.962.936	692.941.962.936
1. Đầu tư vào công ty con	261		615.724.701.227	615.724.701.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		136.603.113.905	136.603.113.905
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(89.173.172.196)	(89.173.172.196)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2	29.287.320.000	29.787.320.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270		67.889.008.672	62.596.501.212
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.6	67.889.008.672	62.596.501.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	270		1.229.368.514.040	1.260.781.636.975



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		755.304.509.648	792.008.207.774
I- Nợ ngắn hạn	310		755.304.509.648	784.358.877.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	392.793.521.629	437.559.276.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	3.963.641.017	189.820.802
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		885.420.764	885.420.764
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.10	21.664.285	614.086.453
5. Phải trả người lao động	315		439.357.125	369.889.980
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.11	-	61.812.548
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.12	931.146.757	397.323.381
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.13	356.250.884.163	344.262.372.982
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		-	7.649.330.000
9. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	339	5.13	-	7.649.330.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.064.004.392	468.773.429.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.14	373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(3.639.900)	(3.639.900)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.928.706.176	93.638.130.985
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	420a		93.638.130.985	63.737.568.917
- LNST chưa phân phối kì này	420b		5.290.575.191	29.900.562.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.229.368.514.040	1.260.781.636.975

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lai Văn Tú



Lai Văn Tú



Sakamoto Shinichiro

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/03/2026 tới 31/03/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2026	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2025
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		448.224.361.198	653.215.852.327	448.224.361.198	653.215.852.327
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5.15	448.224.361.198	653.215.852.327	448.224.361.198	653.215.852.327
4	Giá vốn hàng bán	11	5.16	430.480.171.545	634.459.893.134	430.480.171.545	634.459.893.134
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		17.744.189.653	18.755.959.193	17.744.189.653	18.755.959.193
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.17	253.992.470	1.390.854.995	253.992.470	1.390.854.995
	Chi phí hoạt động tài chính	23	5.18	5.799.650.528	7.034.547.465	5.799.650.528	7.034.547.465
8	Trong đó lãi vay	24		5.799.650.528	6.698.056.193	5.799.650.528	6.698.056.193
9	Chi phí bán hàng	25	5.19	1.286.141.511	1.412.865.071	1.286.141.511	1.412.865.071
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	5.621.814.893	6.203.615.804	5.621.814.893	6.203.615.804
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.290.575.191	5.495.785.848	5.290.575.191	5.495.785.848
12	Thu nhập khác	31	5.21	-	5.791.250	-	5.791.250
13	Chi phí khác	32	5.21	-	-	-	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	5.791.250	-	5.791.250
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.290.575.191	5.501.577.098	5.290.575.191	5.501.577.098
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	5.22	-	-	-	-
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.290.575.191	5.501.577.098	5.290.575.191	5.501.577.098

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Sakamoto Shinichiro

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01 đến 31/03/2026 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2025 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1	5.290.575.191	5.501.577.098
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.376.607.693	1.371.106.275
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	(101.832.873)	157.590.000
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(195.118.470)	(1.269.122.669)
- Chi phí đi vay	6	5.799.403.401	6.698.056.193
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	12.169.634.942	12.459.206.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	82.084.661.291	(121.918.314.539)
- Biến động hàng tồn kho	10	(290.822.458)	3.284.000.777
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(40.959.369.959)	149.022.274.237
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(8.582.627.652)	218.661.915
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5.861.409.876)	(7.099.164.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	38.560.066.288	35.966.664.370
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(974.536.909)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	23.123.500.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	238.301.368	1.434.209.959
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(236.235.541)	22.557.709.959
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	259.955.027.662	389.628.521.735
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.535.516.481)	(438.800.117.542)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	4.419.511.181	(49.171.595.807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	42.743.341.928	9.352.778.522
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.119.245.154	99.418.961.136
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.862.587.082	108.771.739.658

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Phó Tổng Giám đốc



Sakamoto Shinichiro

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 14/8/2025 về việc thay đổi thông tin địa chỉ của Công ty.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 21 ngày 16/5/2024 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: ASP. Tại ngày Báo cáo này, cổ phiếu ASP thuộc diện bị duy trì diện bị cảnh báo theo các Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM ngày 05/4/2024 và Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM ngày 05/4/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 14 người (tại ngày 31/12/2025 là 14 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Mỹ, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	51,00%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Mỹ, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH MTV Minh Gia
- Địa chỉ	:	Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2 Phường Thuận Giao, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina
- Địa chỉ	:	826 An Dương Vương, Phường Bình Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Khối 2, P. Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Tp. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lông Be Ta Gas
- Địa chỉ	:	Số 01, KP 2, Xã Lộ Hà Nội, P. Long Bình, Tỉnh Đồng Nai,
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH LPG Tiên Phát
- Địa chỉ	:	Ấp 3, Xã Bình Đức, Tỉnh Tây Ninh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công Ty CP Khí Hóa Lông Hoàng Anh
- Địa chỉ	:	Số 148/1A Đường Tân An, Khu phố Đông An, P.Tân Đông Hiệp, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35,00%
- Tên Công ty	:	Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông
- Địa chỉ	:	39 Đường số 2, Khu phố 7, Phường Thủ Đức, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	20,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	20,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội
- Địa chỉ	:	Tầng 3, Khu DV sân bay Gia Lâm, Đ.Đàm Quang Trung, P.Long Biên, TP.Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	33,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	33,00%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	5/1 Quốc lộ 1A, Ấp Bến Lức 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	40.73%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	40.73%

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2026.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/03/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Số năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản**Cho thuê hoạt động**

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh phát hành

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

Tiền thuê tài sản trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động (bao gồm văn phòng Công ty, kho bãi sử dụng cho việc bán hàng, kinh doanh) mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ bình gas

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty hoặc các bên liên quan;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các sản phẩm liên quan đến nhà bếp), doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

- Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Các bên liên quan**
 - Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
 - Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- **Báo cáo bộ phận**
 - Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	112.977.480	112.977.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.749.609.602	29.006.267.674
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	71.862.587.082	29.119.245.154

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
a) Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Cho Công ty Hong Vina vay	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Đầu tư dài hạn				
Nguyễn Hữu Minh Hải [1]	4.000.000.000	4.000.000.000	4000000000	4000000000
Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt [2]	5.520.000.000	5.520.000.000	5520000000	5520000000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang [3]	4.600.000.000	4.600.000.000	4600000000	4600000000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát [4]	13.717.320.000	13.717.320.000	14217320000	14217320000
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas [5]	1.450.000.000	1.450.000.000	1450000000	1450000000
Tổng cộng	29.287.320.000	29.287.320.000	29.787.320.000	29.787.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

[1] Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên.

[2] Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

[3] Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

[4] Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

[5] Khoản cho Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas vay theo Hợp đồng số 0301/2023/HĐVV/ASP-BETA ngày 03/01/2024, số tiền vay là 1.450.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 7,5%/năm. Khoản cho vay được bảo đảm bằng tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Khí Dầu mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	244.987.617.615	355.733.040.123
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	97.216.965.937	116.962.688.829
Công ty Cổ Phần MT Gas	2.384.620.545	9.407.769.807
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Delta Việt Nam	16.660.529.981	11.458.903.575
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	7.083.007.287	4.513.430.305
Công Ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	39.807.404.306	37.113.166.943
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh LPG Việt Nam- CN Miền T	10.326.747.698	14.872.972.833
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	9.350.333.518	27.588.878.729
Công Ty Cổ Phần Nội Thương Bắc	11.067.494.636	18.095.038.872
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	29.911.137.975	29.438.598.598
Công Ty TNHH Hải Linh	6.469.935.158	15.664.336.865
Công ty TNHH Sopet Gas One	4.598.089.900	1.731.615.173
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.520.911.298	52.194.697.920
Đối tượng khác	8.590.439.376	16.690.941.674
b) Phải thu khách hàng dài hạn	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	90.000.000.000	90.000.000.000
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	106.684.593.769	130.883.888.941
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	97.216.965.937	116.962.688.829
Công ty Cổ Phần MT Gas	2.384.620.545	9.407.769.807
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	7.083.007.287	4.513.430.305
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	29.911.137.975	29.438.598.598
Công ty TNHH Sopet Gas One	4.598.089.900	1.731.615.173

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Phải thu ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	581.869.167	631.245.881
- Tạm ứng cho người lao động	594.102.352	546.458.875
- Saisan Co., Ltd. - Phải thu thuế TNCN nộp hộ [1]	946.236.518	2.591.619.929
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn, trong đó:	4.087.267.000	4.087.267.000
+ Thuê mặt bằng, thuê nhà	4.087.267.000	4.087.267.000
+ Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	-
- Phải thu ông Lại Văn Tú [2]	400.000.000	400.000.000
- Các khoản khác	27.298.121.600	233.612.029
+ Khác	27.298.121.600	233.612.029
Cộng	33.907.596.637	8.490.203.714
b) Phải thu dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.887.906.000	2.887.906.000
Cộng	2.887.906.000	2.887.906.000
Tổng cộng	36.795.502.637	11.378.109.714

[1] Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

5.5 Chi phí trả trước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi tiết chi phí trả trước		
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo lãnh mua LPG	1.653.207.109	234.161.163
- Chi phí thuê mặt bằng	1.381.480.847	280.637.091
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	835.888.182	65.657.692
Cộng	3.870.576.138	580.455.946
Dài hạn		
Mua vỏ chai LPG	67.243.858.672	61.038.001.212
Chi phí tiền thuê mặt bằng	606.400.000	1.516.000.000
Chi phí khác	38.750.000	42.500.000
Cộng	67.889.008.672	62.596.501.212

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	2.508.895.818	2.473.923.091
Tăng trong kỳ	-	974.536.909	-	974.536.909
Mua	-	974.536.909	-	974.536.909
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	-	974.536.909	2.508.895.818	3.483.432.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	2.503.819.143	2.503.819.143
Tăng trong kỳ	-	5.501.418	2.914.395	8.415.813
Khấu hao trong kỳ	-	5.501.418	2.914.395	8.415.813
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	-	5.501.418	2.506.733.538	2.512.234.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	5.076.675	5.076.675
Số dư tại 31/03/2026	-	969.035.491	2.162.280	971.197.771

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	-	27.363.837.578	27.363.837.578
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	-	27.363.837.578	27.363.837.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2026	-	16.144.403.172	2.285.609.996
Tăng trong kỳ	-	1.368.191.880	1.368.191.880
Khấu hao trong kỳ	-	1.368.191.880	1.368.191.880
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	-	17.512.595.052	17.512.595.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2026	-	11.219.434.406	11.219.434.406
Số dư tại 31/03/2026	-	9.851.242.526	9.851.242.526

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			615.724.701.227	540.133.121.231	(75.591.579.996)	615.724.701.227	540.133.121.231	(75.591.579.996)
Cty CP Dầu khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235	142.307.241.235		142.307.241.235	142.307.241.235	
Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	100,00%	100,00%	443.340.459.992	388.650.168.233	(54.690.291.759)	443.340.459.992	388.650.168.233	(54.690.291.759)
Cty CP TM DV Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000	8.651.000.000	(19.598.000.000)	28.249.000.000	8.651.000.000	(19.598.000.000)
Cty TNHH Thương mại Vinh Quang	51,00%	51,00%	1.828.000.000	524.711.763	(1.303.288.237)	1.828.000.000	524.711.763	(1.303.288.237)
				-				
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			136.603.113.905	87.322.146.925	(13.581.592.200)	136.603.113.905	136.603.113.905	(13.581.592.200)
Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina	35,00%	35,00%	18.945.079.125	18.945.079.125		18.945.079.125	18.945.079.125	
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	(1.470.000.000)	1.470.000.000	1.470.000.000	(1.470.000.000)
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	(2.385.320.000)	2.385.320.000	2.385.320.000	(2.385.320.000)
Công ty TNHH Beta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	2.613.340.000	(4.900.000.000)	7.513.340.000	7.513.340.000	(4.900.000.000)
Cty TNHH Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	-	(2.940.000.000)	2.940.000.000	2.940.000.000	(2.940.000.000)
Cty CP Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000	13.650.000.000		13.650.000.000	13.650.000.000	
CTy CP LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	34.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000	
Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	18.113.727.800	(1.886.272.200)	20.000.000.000	20.000.000.000	(1.886.272.200)
Cty CP MT Gas	40,73%	40,73%	35.699.374.780		-	35.699.374.780	35.699.374.780	-
Tổng cộng			752.327.815.132	627.455.268.156	(89.173.172.196)	752.327.815.132	676.736.235.136	(89.173.172.196)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Phải trả người bán

	31/03/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn	392.793.521.629	392.793.521.629	437.559.276.956	437.559.276.956
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	27.323.205.575	27.323.205.575	155.197.034.007	155.197.034.007
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	74.625.838.013	74.625.838.013	111.885.367.205	111.885.367.205
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh LPG Việt Nam- CN Miền Nam	8.385.894.616	8.385.894.616	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM	53.891.354.173	53.891.354.173	-	-
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	16.813.742.993	16.813.742.993	-	-
Công Ty Cổ Phần Nội Thương Bắc	11.572.089.387	11.572.089.387	-	-
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	127.655.727.910	127.655.727.910	161.881.654.008	161.881.654.008
SIAM GAS TRADING PRIVATE LIMITED.	32.818.878.487	32.818.878.487	-	-
LIGHTMAX ENERGY PTE. LTD	31.530.495.290	31.530.495.290	-	-
Đối tượng khác	8.176.295.185	8.176.295.185	8.595.221.736	8.595.221.736
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	392.793.521.629	392.793.521.629	437.559.276.956	437.559.276.956

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2026
Phải nộp	614.086.453	8.837.749.973	9.430.172.141	21.664.285
Thuế GTGT	571.543.524	202.465.002	774.008.526	-
Thuế GTGT nhập khẩu		5.903.436.631	5.903.436.631	-
Thuế xuất nhập khẩu		2.569.797.043	2.569.797.043	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-
Thuế thu nhập các nhân	42.542.929	162.051.297	182.929.941	21.664.285
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Phải thu	2.337.911.087	19.680.552	17.156.171	2.335.386.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.335.386.706	-	-	2.335.386.706
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.524.381	19.680.552	17.156.171	-
Số còn phải nộp	(1.723.824.634)	8.818.069.421	9.413.015.970	(2.313.722.421)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	61.812.548
Lãi vay phải trả	-	61.812.548
Chi phí khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	61.812.548

5.12 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	931.146.757	397.323.381
Kinh phí công đoàn	8.384.960	6.585.636
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	922.761.797	390.737.745
b) Dài hạn		
Tổng cộng	931.146.757	397.323.381

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Tại ngày 31/03/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	356.250.884.163	356.250.884.163	259.933.277.662	247.944.766.481	344.262.372.982	344.262.372.982
Bangkok Bank - HCM [1]	113.889.357.513	113.889.357.513	84.255.569.743	43.717.601.979	73.351.389.749	73.351.389.749
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [2]	227.092.388.494	227.092.388.494	160.408.569.763	144.753.870.161	211.437.688.892	211.437.688.892
NH MUFG Bank_HCM [3]	15.269.138.156	15.269.138.156	15.269.138.156	59.473.294.341	59.473.294.341	59.473.294.341
b) Vay dài hạn	-	-	21.750.000	7.671.080.000	7.649.330.000	7.649.330.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank [4]	-	-	21.750.000	7.671.080.000	7.649.330.000	7.649.330.000
Tổng cộng	356.250.884.163	356.250.884.163	259.955.027.662	255.615.846.481	351.911.702.982	351.911.702.982

[1] Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 03 ngày 31/12/2021:

Hạn mức tín dụng : 15.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
 Thời hạn của các khoản vay : không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
 Mục đích sử dụng vốn : Tài trợ nhu cầu vốn lưu động của bên vay
 Thời hạn rút vốn : Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
 Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Biện pháp bảo đảm : Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng.

[2] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019, bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ 2 này 01/3/2021

Hạn mức tín dụng : Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 24.000.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh. Trong đó, tổng dư nợ các khoản vay không vượt quá 15.500.000 USD vào mọi thời điểm.

Thời hạn của các khoản vay : không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn

Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất: : Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

Ngày hết hạn giải ngân của Hợp đồng ban đầu : Ngày 28/02/2022. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

Biện pháp bảo lãnh : Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

[3] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/029/24 ngày 15/3/2024 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Hạn mức tín dụng : Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 20.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.

Thời hạn của các khoản vay : không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn

Mục đích sử dụng vốn : Tài trợ vốn lưu động chung, tài trợ thương mại, và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác

Lãi suất: : 0,5%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng

Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2024 đến ngày 15/3/2025, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.

Biện pháp bảo đảm : khoản vay không có tài sản đảm bảo

[4] Vay Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) theo các hợp đồng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020:

Số tiền cho vay : 8.400.000 USD
Ngày giải ngân : 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025.
Ngày hoàn trả đầu tiên : 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên
Mục đích vay : tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan
Lãi suất vay : 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
Biện pháp bảo đảm : Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 20/01/2021:

Số tiền cho vay : 2.900.000 USD
Ngày giải ngân : 26/02/2021. Ngày hoàn trả cuối cùng: 26/02/2026
Ngày hoàn trả đầu tiên : 31/8/2021. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên, mỗi lần 290.000 USD
Mục đích vay : tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan
Lãi suất vay : 2,38%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần
Biện pháp bảo đảm : Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2025	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	63.737.568.917	438.872.867.133
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	29.900.562.068	29.900.562.068
Lợi nhuận sau thuế						29.900.562.068	29.900.562.068
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)						-	-
Số dư tại 31/12/2025	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	93.638.130.985	468.773.429.201
Số dư tại 1/1/2026	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	93.638.130.985	468.773.429.201
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.290.575.191	5.290.575.191
Lợi nhuận sau thuế						5.290.575.191	5.290.575.191
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)						-	-
Số dư tại 31/03/2026	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	98.928.706.176	474.064.004.392

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100,00%	373.399.290.000	37.339.929	100,00%	373.399.290.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542

d. Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng cộng	306.228.116	306.228.116

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	441.719.901.667	647.153.036.412
Doanh thu hàng hóa khác	97.483.620	
Doanh thu vận tải thuê	64.340.368	52.621.264
Doanh thu cho thuê vỏ bình	4.113.383.450	3.716.478.450
Doanh thu cho thuê mặt bằng, kho bãi	1.498.690.908	1.582.690.908
Doanh thu khác	730.561.185	711.025.293

5.16 Giá vốn hàng bán**Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	424.493.192.729	628.826.869.449
Giá vốn bán hàng hóa khác	97.483.620	
Giá vốn cho thuê vỏ chai LPG	3.767.350.540	3.478.851.873
Giá vốn cho thuê tài sản	1.391.583.471	1.648.050.908

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	195.118.470	989.122.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia		280.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.874.000	121.732.326
Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng	253.992.470	1.390.854.995

5.18 Chi phí tài chính

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí lãi vay	5.799.403.401	6.698.056.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.127	178.901.272
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại TK có gốc ngoại tệ		157.590.000
Tổng cộng	5.799.650.528	7.034.547.465

5.19 Chi phí bán hàng.

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí KH TSCĐ	5.501.418	
Chi phí thuê kho hàng, nhập hàng	463.114.062	
Chi phí thủ tục nhập, xuất, giám định hàng	137.118.183	96.100.003
Chi phí bảo lãnh mua hàng	680.407.848	1.316.765.068
Chi phí khác		
Tổng cộng	1.286.141.511	1.412.865.071

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí nhân viên Công ty	1.779.691.839	1.377.701.395
CP công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	41.237.856	52.328.104
Chi phí KH TSCĐ quản lý	1.371.106.275	1.371.106.275
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.634.473	1.835.369.160
Chi phí quản lý khác	1.006.848.154	1.567.110.870
Tổng cộng	5.621.814.893	6.203.615.804

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
a) Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ		5.600.000
Các khoản khác		191.250
Tổng cộng	-	5.791.250
b) Chi phí khác	-	-

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập năm trước		-
Tổng cộng	-	-

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập



Lai Văn Tú

Kế toán trưởng



Lai Văn Tú

Phó Tổng Giám đốc



Sakamoto Shinichiro